

English	Vietnamese
treasurer (n)	hẹp hòi
very slippery (adj)	ngoạn mục
adjust (v)	sơ đồ
certainly (adv)	thủ quỹ
significance (n)	vạch trần
narrow-minded (adj)	điều chỉnh
breathtaking (adj)	giai đoạn
greedy (adj)	rất trơn
diagram (n)	thiết kế
design (v)	chắc chắn
expose (v)	vĩnh viễn
period (n)	ý nghĩa
permanent (adj)	tham lam